

Cơ sở thực tiễn của mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Việt Nam

Ngô Thị Phụng¹, Nguyễn Thị Thúy Vân²

^{1, 2} Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenthuyvanlg@yahoo.com.vn

Nhận ngày 22 tháng 3 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 5 năm 2021.

Tóm tắt: Mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Việt Nam bị quy định trước hết bởi các điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến văn hóa. Vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu giữa các nước và các luồng văn hóa, cùng sự tương đồng về nhận thức, lối sống, phong tục trong điều kiện kinh tế của cư dân nông nghiệp lúa nước, làm hình thành lối sống trọng tình, thiên về âm tính, hòa đồng, khoan dung, độ lượng, thích ứng trong quan hệ xã hội, môi trường tự nhiên với môi trường đa thần giáo của người Việt Nam; cùng với sự chủ động của các nhà truyền giáo trong việc tích hợp Phật giáo với tín ngưỡng dân gian; sự chấp nhận của chính quyền ở Đại Việt lúc Phật giáo mới du nhập và phương thức, thái độ ứng xử của Phật giáo với các loại hình tín ngưỡng dân gian là cơ sở gắn kết Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Từ khóa: Mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, Phật giáo, tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: The relationship between Buddhism and Vietnamese folk beliefs is determined first of all by natural, economic, political, social and psychological conditions in the context of cultural exchange and acculturation. A favourable geographical position in the exchange between countries and cultural flows, and similarities in perception, lifestyle and customs in the economic conditions of the people of wet-rice agriculture, formed the way of life that respects affections and emotions and is imbued with harmonising oneself in living with others, tolerance, and adaptation in social relations and to the natural environment and the polytheistic environment of the Vietnamese people. Along with the proactiveness of missionaries in integrating Buddhism with folk beliefs, the acceptance of the government in Dai Viet when Buddhism was first introduced into the country, and the method and attitude of Buddhism towards folk beliefs were the bases for the linkage and cohesion between Buddhism and folk beliefs across the course of the nation's history.

Keywords: The relationship between Buddhism and folk beliefs, Buddhism, Vietnamese folk beliefs.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Để tìm về cội nguồn của bản sắc văn hóa dân tộc, không thể không bắt đầu từ những điều kiện địa lý tự nhiên, bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội mà trên cơ sở đó, văn hóa ra đời và phát triển, bởi, văn hóa, nói như Trần Quốc Vượng, là một *sự trả lời*, một *sự ứng phó* của cộng đồng cư dân trước những *thách thức* của điều kiện địa lý - khí hậu và *thách thức* của điều kiện xã hội - lịch sử (Trần Quốc Vượng, 2014, tr.53). Việc nghiên cứu Phật giáo, tín ngưỡng dân gian và mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân với tư cách là những hiện tượng xã hội, hiện tượng văn hóa, gắn với đời sống xã hội, con người cũng cần được bắt đầu từ những yếu tố tự nhiên, lịch sử này. Vì thế, nghiên cứu mối quan hệ (sự dung hợp) giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian, ngoài những cơ sở lý luận liên quan đến sự tương đồng, khác biệt về mặt giáo lý Phật giáo và triết lý nhân sinh của tín ngưỡng dân gian, thì những cơ sở thực tiễn liên quan đến yếu tố địa lý, kinh tế, xã hội, tâm lý, ý thức cũng góp phần nhìn nhận khách quan và thỏa đáng hơn hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng rất độc đáo này. Bài viết phân tích cơ sở thực tiễn của mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

2. Cơ sở địa lý, kinh tế

Việt Nam là một quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, giao lưu, tiếp biến văn hóa. Đường bờ biển dài hơn 3.000 km, và vùng đồng bằng, trung du phì

nhieu, vùng núi cao có nhiều khoáng sản và địa hình quanh co, có nhiều vùng tiếp giáp với các quốc gia láng giềng mở ra nhiều cơ hội cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Đặc thù của các quốc gia vùng Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam) là sự ảnh hưởng của khí hậu gió mùa và khí hậu biển đã làm cho khí hậu và thổ nhưỡng ở đây vô cùng phong phú, thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp và giao thương. Điều này tạo nên sự đặc thù về kinh tế và văn hóa khi cư dân khu vực này lấy sản xuất nông nghiệp lúa nước làm phương thức canh tác chính. Sự đan xen của các địa bàn sinh sống khác nhau trong quá trình giao lưu một cách dễ dàng (từ vị trí địa lý) đã làm hình thành nên tính đa dạng của tâm thức văn hóa (trong đó có tôn giáo, tín ngưỡng) và lối sống của người Việt cổ. Sự đa dạng tộc người, địa hình và khí hậu khiến người dân ở đây hình thành lối sống mở, luôn sẵn sàng thích nghi với những thay đổi, có sự ứng xử uyển chuyển với những biến động của môi trường tự nhiên và xã hội. Vì thế, khi các quốc gia lớn trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ, trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa đã ảnh hưởng đến Việt Nam, thì những ảnh hưởng của văn hóa, tôn giáo của các quốc gia này không những không bị chối bỏ, chống đối mà còn được “tiếp thụ”, “thâu hóa” một cách có chọn lọc để làm nên bản sắc Việt Nam. Theo Vũ Dương Ninh: “Không vì thế mà có thể nói, các cư dân Đông Nam Á đã tạo dựng được một nền văn hóa “phi Ấn”, “phi Hoa”, mà phải thừa nhận thuộc tính tiếp thụ, thâu hóa của văn hóa Đông Nam Á để làm nên bản sắc đa dạng của mình” (Vũ Dương Ninh, 2013, tr.151). Từ sự tương đồng về điều kiện

tự nhiên, kinh tế, Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ cũng có nhiều nét tương đồng trong văn hóa, lối sống và tôn giáo, tín ngưỡng. Đây cũng là một trong những cơ sở giúp cho Phật giáo, có nguồn gốc từ Ấn Độ, khi du nhập vào Việt Nam đã nhanh chóng tiếp biến với tín ngưỡng dân gian để làm nên nét độc đáo trong văn hóa bản địa.

Có nền văn minh nông nghiệp, nhưng các hệ sinh thái nông nghiệp trong lãnh thổ Việt Nam lại rất khác nhau. Nó có thể là hệ sinh thái nông nghiệp châu thổ Bắc Bộ; có thể là hệ sinh thái nông nghiệp ven biển miền Trung; có thể là hệ sinh thái nông nghiệp cao nguyên hay hệ sinh thái nông nghiệp nương rẫy... (Trần Quốc Vượng, 2014, tr.37). Chính những đặc thù của các hệ sinh thái nông nghiệp đã tạo ra các bản sắc khác nhau của văn hóa vùng và văn hóa tộc người, làm nên sự đa dạng của tín ngưỡng từ các yếu tố kinh tế - tự nhiên này. Từ đó, cũng có thể lý giải, vì sao, cùng là văn minh nông nghiệp, nhưng các quốc gia trong khu vực lại vừa có sự tương đồng, lại vừa có sự khác biệt trong văn hóa, truyền thống, tư tưởng, lối sống.

Mặt khác, cũng chính từ nền văn minh lúa nước, gắn bó và bị lệ thuộc nhiều vào các hiện tượng tự nhiên, nên việc tôn sùng các vị thần tự nhiên (nhiên thần) và các lễ hội phần nhiều liên quan đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp đã ra đời một cách tự nhiên như một phần tất yếu. Tính trội của trồng trọt so với chăn nuôi và hái lượm làm hình thành nên sự tôn thờ *tín Nữ* theo tín ngưỡng Mẹ. Theo Ngô Đức Thịnh, việc trồng lúa và tín ngưỡng trồng lúa gắn với vai trò và vị trí của người mẹ. Với đặc điểm của cư dân nông nghiệp trồng lúa ở vùng nhiệt đới gió mùa,

từ trong tiềm thức, người Việt cổ đã tôn thờ thần Đất, thần Nước, thần Núi, thần Lúa: “Người nông dân coi đất, nước và cây lúa như thần linh, đúng hơn là một biểu tượng mang tính thiêng liêng và các vị thần đó đều mang nữ tính: Mẹ đất, Mẹ nước và Mẹ lúa” (Ngô Đức Thịnh, 2012, tr.32). Khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng hòa vào tín ngưỡng Mẹ, nhân cách hóa biểu tượng Mẹ trở thành Phật Mẫu và Phật hóa các vị thần tự nhiên thành các vị Phật được thờ trong chùa, hình thành hệ thống chùa Tứ Pháp với kiểu chùa “Tiền thần hậu Phật” cực kỳ đặc sắc. Những vị Phật Việt Nam lúc này là sản phẩm của Phật giáo Việt Nam. Hệ thống Phật Tứ pháp được thờ không còn thuần là Phật của Phật giáo Ấn Độ, cũng không còn thuần là các vị thần tự nhiên của người Việt, các vị Phật được bản địa hóa này có vị trí rất đặc biệt trong cách phối thờ ở Phật điện và các nghi lễ thờ cúng: “Bản thân đức Phật Thích Ca hay đức Phật A Di Đà cũng không được rước xách như đức Phật Pháp Vân” (Lê Mạnh Thát, 2006, tr.164).

Điều đó cho thấy, cũng giống như các hình thái ý thức xã hội khác, mối quan hệ giữa tín ngưỡng dân gian và Phật giáo phản ánh khá rõ nét sự quy định, những tác động của môi trường tự nhiên và điều kiện kinh tế của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước là cơ sở cho mối quan hệ khăng khít này.

3. Cơ sở chính trị, xã hội

Theo các tài liệu hiện có, Phật giáo du nhập vào Việt Nam một cách rất ôn hòa. Cho dù là Phật giáo Ấn Độ vào Việt Nam thông qua con đường giao thương hàng hóa hay

Phật giáo Trung Quốc theo chân các nhà sư truyền giáo vào Việt Nam thì cũng đều được chính quyền và những người dân đón nhận. Trước một xã hội còn lạc hậu, đang mong muốn mở mang kinh tế, văn hóa, xã hội thì sự giao thương kinh tế và kèm theo nó là những mở mang cho sự phát triển văn hóa thông qua tôn giáo khác dường như cũng là một chủ đích mà các nhà cầm quyền thời đó muốn hướng vào.

Mặt khác, khi mang Phật giáo truyền bá vào Việt Nam, các nhà truyền giáo cũng rất ý thức về việc để Phật giáo có thể nhanh chóng bám rễ vào văn hóa Việt, thì không còn con đường nào nhanh chóng và chắc chắn hơn bằng cách dung hợp với những tín ngưỡng phổ biến của người Việt. Đó là cơ sở thực tiễn quan trọng để Phật giáo thâm nhập, tồn tại, phát triển ở Việt Nam.

Tuy nhiên, để dung hợp với tín ngưỡng bản địa, Phật giáo cũng đã có những phương thức và tâm thế rất uyển chuyển, trong việc tiếp biến và hội nhập. Sự tích truyện Man Nương trong “Lĩnh Nam Chích Quái” cho thấy những “va chạm” ban đầu trong quá trình Phật giáo tiếp biến với tín ngưỡng dân gian. Khi cây phù du (nơi sư Già La đặt đứa trẻ, theo truyền thuyết được sinh ra khi sư bước qua người Man Nương, với lời dặn: “ta gửi con Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo”) (Lĩnh Nam Chích Quái, 2013, tr.85), bị đồ, người dân định bỏ làm củi nhưng không được, kéo lên bờ cũng không xong. Khi Man Nương kéo được cây lên bờ, bèn sai thợ tạc bốn pho tượng Phật. Khi xẻ cây gỗ đến chỗ đặt đứa con gái thì thấy đã hóa thành một tảng đá rất rắn, rìu không bỏ được và tốp thợ đều chết hết khi vớt tảng đá xuống vực sông

(Lĩnh Nam Chích Quái, 2013, tr.86). Diễn tích này dường như muốn thể hiện sự phản ứng của thần linh địa phương, khẳng định vị thế của mình trước sự du nhập của tôn giáo ngoại lai. Chỉ đến khi dân mời Man Nương đến bái lễ, tảng đá mới có thể vớt lên, được “rước vào tự điện, đặt vào bên trong tượng Phật, tượng Phật tự nhiên trông như mạ vàng” (Lĩnh Nam Chích Quái, 2013, tr.86). Sự linh hiển này cho thấy, uy quyền của Phật giáo chỉ có thể tồn tại trong sự “hợp tác” một cách nể trọng đối với tín ngưỡng dân gian. Và chỉ khi các vị thần tự nhiên được sư Già La đặt Phật hiệu là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Long thì lúc đó mới “Tứ phương cầu đảo, không điều gì không linh ứng” (Lĩnh Nam Chích Quái, 2013, tr.86). Rõ ràng, trong giai đoạn đầu du nhập, để người Việt dễ dàng chấp nhận, Phật giáo không còn cách nào khác là phải thừa nhận việc thờ thần trong các Phật điện, thậm chí, còn “lấn át” các vị Phật chính thức. Theo Tạ Chí Đại Trùng, lúc này: “Các phụ tích thiêng liêng của thần trở thành các Phật Mây, Mưa, Sấm, Chớp lấn át các Phật chính thức, tất cả dù có uy vũ đến đâu cũng phải chịu tôn xưng Man Nương là tổ” (Tạ Chí Đại Trùng, 2017, tr.92-93).

Đây là cách Phật giáo, theo tinh thần khế lý, khế cơ, mặc dù là tôn giáo lớn, nhưng đã quyết định “dấn thân” để chuyển biến theo tín ngưỡng bản địa, mà vẫn giữ tâm thế của mình: “Phật giáo mang tính cách một tôn giáo toàn cầu nên dù phải “dấn thân” chuyển biến theo địa phương trong một chừng mực nào đó - tức là phương thức phổ biến theo tinh thần “hạ thừa” - nó vẫn giữ niềm kiêu hãnh của một tôn giáo, và trong

sự hội nhập với địa phương, nó vẫn muốn đóng một vai trò trên - trước” (Tạ Chí Đại Trường, 2017, tr.92).

Sau khi du nhập, đến thời nhà Đinh, Tiền Lê, và đặc biệt là thời kỳ Lý, Trần, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội. Sự tham gia của Phật giáo vào đời sống chính trị, thậm chí các tầng lớp tăng sĩ đã xuất hiện ở triều đình, có uy tín và ảnh hưởng mạnh mẽ trong cả chính quyền trung ương và địa phương, cùng với việc mở rộng ảnh hưởng trong đời sống đạo đức, văn hóa, tín ngưỡng... là những điều kiện hết sức thuận lợi cho mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian Việt Nam tiếp tục phát triển.

Tiếp theo, thế kỷ XV, thời Lê sơ, khi Phật giáo bị mất vai trò so với Nho giáo, thì bối cảnh lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội giai đoạn này, với những biến động lớn (các cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực triều đình diễn ra khốc liệt, và các cuộc khởi nghĩa của nông dân chống lại chế độ phong kiến trung ương tập quyền liên tục diễn ra khiến đời sống của người dân khổ khó, tâm lý bất an, hoang mang) lại là môi trường tạo cho Phật giáo có nhiều yếu tố thuận lợi để đi vào dân gian, kết hợp, gắn bó với tín ngưỡng dân gian. Người dân, khi chỉ còn chỗ bầu vùi vào đời sống tâm linh để quên đi hiện thực khốc liệt, đã tìm đến Phật giáo (lúc này, khi đi vào đời sống dân gian, để hòa nhập, đã hạ giảm những giáo lý cao siêu, kinh điển xuống thành những chuẩn mực ứng xử dung dị, đời thường, hướng người dân vào sự giải thoát tâm linh cho những biến động của đời sống). Từ trong sâu thẳm của nhu cầu tâm linh và sinh hoạt tín ngưỡng và ngay cả tư tưởng của

người dân Việt lúc này, Phật giáo vẫn tiếp tục tìm được chỗ đứng và hòa nhập với tín ngưỡng dân gian, khẳng định vị trí không thể thay thế của mình trong tương quan với sự độc tôn của Nho giáo. Những ảnh hưởng từ giáo lý Phật giáo đã được khắc họa vào tư tưởng, tâm thức của những nhà tư tưởng lớn thời bấy giờ: “Ảnh nước hoa in một đoá hồng/ Vết nhơ chẳng bết bụi làm lòng/ Chiều mai nở, chiều hôm rụng/ Sự lạ cho hay tuyệt sắc không” (*Cây mọc cậ*n). Những câu thơ trên diễn tả lý Bất nhị của thiền Đại thừa mà Nguyễn Trãi đã tiếp thu và thực hiện... Tư tưởng bất nhị của Phật giáo đã vượt lên tất cả mọi mâu thuẫn của tri thức, mọi khái niệm Có, Không, Phải, Trái một cách giáo điều để có thể hành động trong xã hội thế tục như các Thiền sư thời Lý - Trần đã thực hiện” (Nguyễn Tài Thư, 1989, tr.277).

Các tài liệu hiện có cho thấy, chính trong giai đoạn này, do sự dân gian hóa Phật giáo mới tạo điều kiện cho đạo Phật và đạo Mẫu gặp gỡ và thâm nhập lẫn nhau qua câu chuyện Phật cứu Liễu Hạnh công chúa, và Liễu Hạnh đã quy y theo Phật: “*Cuộc Sòng sơn đại chiến* giữa Liễu Hạnh với dòng Nội đạo là cơ hội để Phật Bà Quan Âm ra tay cứu giúp khiến Liễu Hạnh quy y đã mở ra con đường xâm nhập giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu” (Ngô Đức Thịnh, 2012, tr.141). Cũng trong giai đoạn này, theo các tài liệu hiện có, đã xuất hiện (hoặc lúc này nhiều hơn, rõ hơn) sự phối thờ các đối tượng thiêng của tín ngưỡng dân gian với các đối tượng thiêng của Phật giáo trong một không gian như chùa, đình, đền...

Những ngôi chùa Việt cùng hoạt động hoằng pháp của các vị tăng sĩ Phật giáo với

nhiều nghi lễ Phật giáo được thực hiện kết hợp với tín ngưỡng dân gian và các hoạt động lao động, sản xuất, đời sống đã làm cho không khí làng quê Việt ngày càng sinh động, ấm cúng, trở thành hạt nhân đoàn kết, thoả mãn nhu cầu về tâm linh, tôn giáo của các cộng đồng dân cư này. Và điều đó đã làm cho mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian lại có thêm một bước phát triển mới.

Như vậy, mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian có một quá trình lịch sử lâu dài. Ngay từ khi Phật giáo mới du nhập, mối quan hệ này đã được thiết lập. Tuy nhiên, đến thời Lê sơ trở đi, mối quan hệ này có sự thay đổi mang tính bước ngoặt. Càng về sau, với tinh thần nhập thế, gắn bó với đời, đồng hành cùng dân tộc, mối quan hệ, gắn bó giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian ngày càng trở nên rõ nét cho đến tận ngày nay.

4. Cơ sở tâm lý, ý thức

Sự đa dạng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và lịch sử đã góp phần tạo nên sự đa dạng trong tâm lý, ý thức của cư dân Việt. Chính môi trường tự nhiên, xã hội phức tạp, nhiều biến động với nhiều mối đe dọa từ thiên nhiên và giặc ngoại xâm đã hình thành yếu tố tâm lý cộng đồng, cùng nhau chia sẻ, gánh vác, nương tựa vào nhau để cùng vượt qua những khó khăn. Tính “tập thể” này phần nào làm mờ đi sự khẳng định của những bản sắc cá nhân, với những quan niệm tín ngưỡng cực đoan. Đây là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam là một

trong những quốc gia có môi trường đa dạng tôn giáo, với loại hình tín ngưỡng đa thần. Sự xuất hiện nhiều loại hình tín ngưỡng tôn giáo cùng tồn tại phần nào thoả mãn yếu tố tâm lý người dân muốn có nhiều lực lượng che chở, cảm thấy được an toàn trong cuộc sống khắc nghiệt để sinh tồn. Sự đa dạng của các vị thần linh ở các điều kiện khác nhau (khi làm nông, lúc đánh giặc, khi lại mong muốn sự no đủ, an yên...) đã giúp người dân tự tin và sẵn sàng đối mặt với nguy hiểm, khó khăn với niềm tin đã có những lực lượng thần thánh sẽ phù trợ, che chở phía sau.

Mặt khác, trong nền văn minh nông nghiệp, nơi cư ngụ của người dân là *làng*. Chính những đặc thù của văn hóa làng, nơi con người luôn sống cho gia đình, cho dòng họ, cho xóm làng, khép kín sau địa giới của làng đã hình thành nên *Chủ nghĩa cộng đồng* trong hệ ý thức Việt Nam (Trần Quốc Vượng, 2014, tr.68).

Chính vì vậy, khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, yếu tố đa dạng tín ngưỡng, tôn giáo cùng với ý thức cộng đồng rộng mở đã tạo cơ sở, môi trường để Phật giáo dung hợp với tín ngưỡng dân gian một cách thuận lợi.

Là hệ quả của văn minh nông nghiệp, nên tâm lý, ý thức của người Việt cũng thường chậm biến đổi, chú trọng nhiều hơn vào các giá trị tâm linh, tinh thần, coi trọng các giá trị đạo đức và hướng về truyền thống, tạo ra môi trường thích ứng, hòa đồng với các tôn giáo ngoại lai hơn là đấu tranh, chinh phục các dòng văn hóa khác. Theo Nguyễn Thừa Hỷ: “Đó là một nền văn hóa truyền thống, hiếu cổ, ít có những thay đổi cách tân cơ bản. Nền văn hóa đó coi trọng những giá trị tinh thần, tâm linh hơn những giá trị vật chất,

duy lý. Về phương diện ứng xử, đạo đức, tình nghĩa được coi trọng hơn những lợi ích kinh tế, của cải. Trong nền văn hóa đó, cá nhân con người đã tìm cách thích ứng hòa đồng với môi trường tự nhiên, cộng đồng xã hội và thế giới tâm linh nhiều hơn là tìm cách đấu tranh, chinh phục cho lý tưởng tự do và giải phóng nhân cách” (Nguyễn Thừa Hỷ, 2015, tr.250).

Dễ hòa nhập, lại không có một niềm tin quá cực đoan vào một lực lượng thần thánh độc tôn nào là một trong những yếu tố tâm lý, ý thức khiến người Việt dễ dàng dung hợp với các tôn giáo ngoại lai trong đời sống văn hóa của mình, giữ cho tâm thế quân bình để đời sống an vui, tự tại, và Phật giáo dễ dàng đi vào đời sống dân gian cũng chính nhờ yếu tố đó: “Người Việt theo tôn giáo nhưng không quá cuồng tín, không chuộng lối tu khổ hạnh. Người Việt theo đạo Phật nhưng không là những Phật tử thuần thành, theo đạo Khổng nhưng không hẳn thuộc hàng ngũ Nho thâm, theo đạo Lão nhưng không quá mê đền, phủ miếu mạo, sống tách biệt khỏi nhân sinh. Người Việt vừa có thể theo Phật, lại vừa theo Nho, và lại có thể là con nhang, đệ tử của Lão, tu không thoát tục, đạo cũng là đời. Điều hòa trong tâm linh cũng là một triết lý tối thượng của người dân Việt, không quá cuồng tín, giữ mức quân bình để đời sống được an vui, tự tại” (Đỗ Lan Hiên, 2011, tr.60).

Ngoài ra, với truyền thống của một quốc gia không có bề dày của những hệ tư tưởng lý luận hoàn chỉnh, không quá câu nệ và những kinh sách giáo điều, hàn lâm, mà chú tâm nhiều vào các hoạt động hành đạo và lễ nghi thiết thực, phục vụ trực tiếp cho đời sống con người, đây cũng là yếu tố tâm lý, ý

thức làm cho đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt cởi mở và dễ dàng phát triển trong tính đa dạng, phong phú, khiến sự hội nhập của Phật giáo với tín ngưỡng bản địa nhanh chóng “thuận hòa” để cùng tồn tại và phát triển.

Tất nhiên, cũng cần khẳng định rằng, mặc dù có tinh thần khoan dung tôn giáo, sẵn sàng hòa nhập với các tôn giáo ngoại lai, nhưng người Việt Nam cũng luôn thể hiện rõ một lập trường và thái độ kiên định rằng, chỉ những tôn giáo với giáo lý phù hợp với truyền thống, phong tục, lối sống, trình độ văn hóa, dân trí của dân tộc, thỏa mãn được nhu cầu tâm linh và vì mục đích phát triển xã hội mới có thể hòa đồng, được tiếp biến và phát triển.

5. Kết luận

Phật giáo đến với Việt Nam bằng con đường hòa bình. Với tinh thần khế lý, khế cơ, Phật giáo đã “dấn thân” biến đổi vào tín ngưỡng bản địa, khiến cho sự dung hợp này không chỉ thuần túy là sự tương đồng về mặt giáo lý của Phật giáo với triết lý nhân sinh của người Việt, mà, trong quá trình tiếp biến với tín ngưỡng dân gian, Phật giáo đã tự thay đổi mình và nâng tầm tín ngưỡng dân gian, hòa nhập để tạo ra những nét đặc sắc, vô cùng khác biệt trong văn hóa Việt Nam.

Sự đa dạng của điều kiện tự nhiên, trên nền tảng của văn minh nông nghiệp, đã tạo ra một môi trường văn hóa mà khả năng ứng biến, thích nghi, khoan hòa, sẵn sàng đón nhận những yếu tố ngoại sinh cho sự phát triển dân tộc chính là *mảnh đất dưỡng* để Phật giáo, khi du nhập vào Việt Nam đã

nhanh chóng được thu nạp và tiếp biến. Bối cảnh lịch sử, xã hội Việt Nam trong suốt quá trình Phật giáo hòa nhập và biến đổi cùng những đặc thù về tâm lý, ý thức của người dân Việt cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi để Phật giáo kết hợp với tín ngưỡng dân gian trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc. Chính vì thế, văn hóa Phật giáo đã *lặn sâu* trong cấu trúc của văn hóa Việt Nam và trở thành những thành tố đôi khi không phân biệt được đâu là văn hóa của nhà Phật, đâu là của “văn hóa thế tục” (Ngô Đức Thịnh, 2010, tr.623). Người Việt, với ý thức “Việt hóa” Phật giáo bằng cách kết hợp tôn giáo này với tín ngưỡng dân gian bản địa để tạo nên những giá trị văn hóa tôn giáo pha trộn một cách nhuần nhuyễn trong những giá trị chung của văn hóa dân tộc, tạo nên một *Phật giáo Việt Nam* riêng theo hướng “văn hóa hóa” (Ngô Đức Thịnh, 2010, tr.624).

Chú thích

³ Nghiên cứu này được Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ trong đề tài: “Nghiên cứu mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam hiện nay”, mã số QG.18.48.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Lan Hiền (2011), *Khoan dung tôn giáo với dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội - trường hợp Việt Nam*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Thừa Hỷ (2015), *Văn hóa Việt Nam truyền thống - một góc nhìn*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
3. *Lĩnh Nam Chích Quái*, Trần Thế Pháp biên soạn, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San dịch, Nxb Trẻ, Nxb Hồng Bàng, 2013.
4. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2013), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Lê Mạnh Thát (2006), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam - từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Ngô Đức Thịnh (2012), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
8. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Tạ Chí Đại Trường (2017), *Thần, người và đất Việt*, Nhã Nam và Nxb Tri thức, Hà Nội.
10. Trần Quốc Vượng (2014), *Văn hóa Việt Nam*, Nxb Thời đại và Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, Hà Nội.